



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.477.790.110.106	1.239.326.121.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.340.342.430	39.093.304.506
1. Tiền	111	V.01	12.340.342.430	39.093.304.506
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.013.345.182	105.206.173.098
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.013.345.182	105.206.173.098
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.669.896.830	365.565.137.845
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	307.066.136.416	240.117.455.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	80.901.563.772	89.167.497.923
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	55.310.265.416	51.888.253.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	912.551.602.066	706.681.125.766
1. Hàng tồn kho	141		912.551.602.066	706.681.125.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.214.923.598	22.780.380.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	453.833.948	478.300.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.761.089.650	22.302.080.073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.633.165.361	469.805.194.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.123.505.091	1.804.028.161
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.123.505.091	1.804.028.161
II. Tài sản cố định	220		294.216.854.592	243.263.904.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	181.367.471.332	174.805.793.708
- Nguyên giá	222		322.768.483.538	303.640.884.537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(141.401.012.206)	(128.835.090.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	78.088.529.634	33.177.978.879
- Nguyên giá	225		90.789.637.210	42.435.802.081
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(12.701.107.576)	(9.257.823.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.760.853.626	35.280.131.870
- Nguyên giá	228		45.714.576.397	45.714.576.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.953.722.771)	(10.434.444.527)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	19.504.440.434	13.179.233.525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.504.440.434	13.179.233.525
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	201.018.694.405	206.218.694.405
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.074.750.000	38.074.750.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	6.920.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.423.944.405	160.823.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000	400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.769.670.839	5.339.333.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.769.670.839	5.339.333.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.000.423.275.467	1.709.131.315.732



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.597.911.050.199	1.323.509.352.315
I. Nợ ngắn hạn	310		1.416.354.750.014	1.199.667.917.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	386.491.358.626	284.543.659.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	201.213.761.527	305.391.115.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	20.175.502.003	14.765.270.510
4. Phải trả người lao động	314		8.550.163.416	19.595.719.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	24.873.771.096	3.364.968.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.649.094.604	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	28.723.580.354	24.451.476.152
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	722.297.505.321	543.103.413.122
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.380.013.067	1.405.013.067
II. Nợ dài hạn	330		181.556.300.185	123.841.434.385
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	181.495.800.185	123.780.934.385
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		402.512.225.268	385.621.963.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	402.512.225.268	385.621.963.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.000.000.000	333.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.000.000.000	333.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.626.556.469	7.626.556.469
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		64.910.668.799	47.943.406.948
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.943.406.948	18.191.439.279
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		16.967.261.851	29.751.967.669
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.000.423.275.467	1.709.131.315.732

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 02 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(161.363.744.803)	44.250.463.510
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.388.617.683	9.365.469.199
2. Điều chỉnh cho các khoản		54.635.109.507	37.483.796.988
+ Khấu hao tài sản cố định	02	16.528.483.995	14.055.038.373
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	65.280.922	(146.393.468)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	2.594.067.724	(692.095.916)
+ Chi phí lãi vay	06	35.352.678.989	24.267.247.999
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	94.597.877	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	76.023.727.190	46.849.266.187
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(220.567.224.897)	54.399.859.436
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(205.870.476.300)	(29.629.255.360)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33.657.736.553)	3.620.938.086
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	594.129.109	(3.185.265.445)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.352.678.989)	(24.267.247.999)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000.000)	(3.537.831.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	257.991.515.637	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(25.000.000)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	22.538.253.562	(182.934.785.921)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.628.686.332)	(4.160.678.969)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(56.152.361.195)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.690.547.618	10.604.932.568
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.400.000.000)	(133.226.678.325)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.200.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.676.392.276	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	112.007.248.243	112.524.441.969
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	719.882.660.168	554.206.175.739
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(602.945.690.127)	(436.348.917.827)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.868.369.298)	(5.323.276.443)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61.352.500)	(9.539.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(26.818.242.998)	(26.159.880.442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.093.304.506	38.431.299.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	65.280.922	146.393.468
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.340.342.430	12.417.812.525

Hải phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Đơn vị tính: đồng
			năm 2020	Quý II năm 2019		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	474.533.955.377	397.681.060.763	831.119.404.071	679.038.764.474
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		474.533.955.377	397.681.060.763	831.119.404.071	679.038.764.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	429.562.986.621	371.342.785.654	758.027.637.080	624.922.667.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.970.968.756	26.338.275.109	73.091.766.991	54.116.096.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	667.173.597	607.050.813	2.818.384.833	838.489.384
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.806.841.979	12.639.297.153	36.812.053.758	25.571.329.842
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.761.452.819	12.564.142.290	35.352.678.989	24.267.247.999
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.773.691.909	9.363.414.881	17.762.588.930	20.405.384.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.057.608.465	4.942.613.888	21.335.509.136	8.977.872.186
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.440.657.653	1.131.140.920	5.901.935.576	1.134.069.005
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.749.170.508	744.917.081	5.848.827.029	746.471.992
13. Lợi nhuận khác	40		(308.512.855)	386.223.839	53.108.547	387.597.013
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.749.095.610	5.328.837.727	21.388.617.683	9.365.469.199
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.293.451.417	1.109.984.219	4.421.355.832	1.936.447.090
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.455.644.193	4.218.853.508	16.967.261.851	7.429.022.109

Người lập biểu 

Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng 

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý 2 năm 2020****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2020	01/01/2020
1. Tiền			
Tiền mặt		617.133.512	1.962.787.262
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.723.208.918	37.130.517.244
Cộng		12.340.342.430	39.093.304.506

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.013.345.182	61.013.345.182	105.206.173.098	105.206.173.098
Cộng	61.013.345.182	61.013.345.182	105.206.173.098	105.206.173.098

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

		30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		307.066.136.416	227.621.334.389
- Powerchina Nuclear engineering company		13.257.560.050	14.257.230.050
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		22.339.905.882	36.207.837.608
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards		-	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		271.468.670.484	177.156.266.731
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		-	12.496.121.132
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		-	8.321.459.916
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		-	4.174.661.216
Cộng		307.066.136.416	240.117.455.521

4. Trả trước cho người bán

		30/06/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		80.486.665.700	81.547.488.150
- Công ty CP Xây lắp điện I		-	14.355.320.822
- Công ty CP Công nghệ Công nghiệp Intec		-	-
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		11.874.260.299	15.428.555.545
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.518.739.324	6.228.014.824
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3.485.236.454	3.485.236.454
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		58.608.429.623	42.050.360.505
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		414.898.072	7.620.009.773
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		-	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam		414.898.072	7.620.009.773
Cộng		80.901.563.772	89.167.497.923

5. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	55.310.265.416	-	51.888.253.175	-
- Tạm ứng	16.351.674.338	-	12.720.497.625	-
- Ký quỹ, ký cược	30.204.967.665	-	32.083.447.662	-
- Ký quỹ, ký cược	8.753.623.413	-	7.084.307.888	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	3.123.505.091	-	1.804.028.161	-
- Ký quỹ, ký cược	3.123.505.091	-	1.804.028.161	-
Cộng	58.433.770.507	-	53.692.281.336	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Giá gốc	30/06/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-

7. Hàng tồn kho	Giá gốc	30/06/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	232.603.762.534	-	202.082.396.201	-
Công cụ, dụng cụ	36.977.648.819	-	37.005.694.956	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	641.931.891.665	-	467.481.958.238	-
Hàng hóa	1.038.299.048	-	111.076.371	-
Cộng	912.551.602.066	-	706.681.125.766	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	126.440.890.604	148.833.057.086	26.635.341.858	1.427.116.967	304.478.022	303.640.884.537
Số tăng trong kỳ	-	24.398.059.000	-	-	-	24.398.059.000
- Mua trong kỳ	-	24.398.059.000	-	-	-	24.398.059.000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5.270.460.000	-	-	-	5.270.460.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.270.460.000	-	-	-	5.270.460.000
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	167.960.656.086	26.635.341.858	1.427.116.967	304.478.023	322.768.483.538
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	40.436.195.056	70.905.676.740	16.392.040.179	992.074.211	109.104.643	128.835.090.829
Số tăng trong kỳ	3.276.895.336	7.871.002.039	1.317.088.408	82.962.894	17.972.700	12.565.921.377
- Khấu hao trong kỳ	3.276.895.336	7.871.002.039	1.317.088.408	82.962.894	17.972.700	12.565.921.377
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.713.090.392	78.776.678.779	17.709.128.587	1.075.037.105	127.077.343	141.401.012.206
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86.004.695.548	77.927.380.346	10.243.301.679	435.042.756	195.373.379	174.805.793.708
Tại ngày cuối kỳ	82.727.800.212	89.183.977.307	8.926.213.271	352.079.862	177.400.680	181.367.471.332

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Số tăng trong kỳ	48.353.835.130	48.353.835.130
- Thuê tài chính	48.353.835.130	48.353.835.130
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	90.789.637.211	90.789.637.210
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.257.823.202	9.257.823.202
Số tăng trong kỳ	3.443.284.374	3.443.284.374
- Khấu hao trong kỳ	3.443.284.374	3.443.284.374
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	12.701.107.576	12.701.107.576
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	33.177.978.879	33.177.978.879
Tại ngày cuối kỳ	78.088.529.635	78.088.529.634

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.110.906.060	323.538.467	10.434.444.527
Số tăng trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	38.951.952	519.278.244
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.591.232.352	362.490.419	10.953.722.771
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.932.066.817	1.348.065.053	35.280.131.870
Tại ngày cuối kỳ	33.451.740.525	1.309.113.101	34.760.853.626

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	19.504.440.434	13.179.233.525
- Các hạng mục công trình khác	19.504.440.434	13.179.233.525
Cộng	19.504.440.434	13.179.233.525

12. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	38.074.750.000	-	38.074.750.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	21.349.480.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	155.423.944.405	-	160.823.944.405	-
- Công ty CP Mecta	-	-	-	-
- Công ty CP Lisemco 3	-	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	-	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	160.623.944.405	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000	-	400.000.000	-
- Trái phiếu (**)	600.000.000	-	400.000.000	-
Cộng	201.018.694.405	-	206.218.694.405	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021. Theo báo cáo tài chính của Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards tại thời điểm 30/9/2019, tỷ lệ vốn thực góp là 9%.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

13. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	453.833.948	478.300.137
- Công cụ dụng cụ	453.833.948	478.300.137
b) Dài hạn	4.769.670.839	5.339.333.759
- Công cụ dụng cụ	4.769.670.839	5.339.333.759
Cộng	5.223.504.787	5.817.633.896

14. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải trả người bán ngắn hạn	352.055.049.323	260.270.737.974
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	45.000.592.607	44.791.027.354
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	6.799.945.340	7.063.542.362
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc	-	33.961.886.970
- Phải trả người bán khác	300.254.511.376	174.454.281.288
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	34.436.309.303	24.272.921.393
- Công ty CP Mạ kẽm AMECC	-	436.347.148
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	34.436.309.303	23.836.574.245
Cộng	386.491.358.626	284.543.659.367

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	201.213.761.527	305.391.115.803
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	-	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75.065.907.540	91.465.907.540
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	-
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	-	9.635.514.700
- BHI Co., Ltd	-	40.136.354.093
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam	33.759.076.725	33.759.076.725
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD	18.967.488.152	34.527.770.600
- Các khách hàng khác	73.421.289.110	95.866.492.145
b) Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	-
- Công ty CP mạ kẽm AMECC	-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	-	-
- Công ty CP Mecta	-	-
Cộng	201.213.761.527	305.391.115.803

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.721.550.964	4.421.355.832	500.000.000	10.642.906.796
Thuế thu nhập cá nhân	715.719.601	1.327.312.508	1.662.341.681	380.690.428
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.873.923.502	2.074.891.674	300.000.000	3.648.815.176
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.454.076.442	57.013.161	8.000.000	5.503.089.603
Cộng	14.765.270.509	7.880.573.175	2.470.341.681	20.175.502.003
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Các khoản trích trước chi phí thi công	24.873.771.096	3.364.968.729
Cộng	24.873.771.096	3.364.968.729

		30/06/2020	01/01/2020
18. Phải trả khác			
<i>a) Ngắn hạn</i>			
Kinh phí công đoàn		820.443.040	702.967.119
Bảo hiểm xã hội		11.192.477.286	9.910.861.951
Bảo hiểm y tế		873.184.779	501.411.416
Bảo hiểm thất nghiệp		384.151.432	219.235.127
Các khoản phải trả, phải nộp khác		15.453.323.817	13.117.000.539
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		2.257.830.076	2.319.182.576
+ <i>Phải trả khác</i>		13.195.493.741	10.797.817.963
Cộng		28.723.580.354	24.451.476.152
<i>b) Dài hạn</i>			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		60.500.000	60.500.000
Cộng		60.500.000	60.500.000

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		Tăng	Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	735.264.217.117	735.264.217.117	799.974.863.420	607.814.059.425	543.103.413.122	543.103.413.122	
- Vay ngắn hạn (1)	722.297.505.321	722.297.505.321	799.974.863.420	590.718.689.827	513.041.331.728	513.041.331.728	
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	10.440.939.564,00	10.440.939.564,00		12.227.000.300	22.667.939.864	22.667.939.864	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	2.525.772.232,00	2.525.772.232,00		4.868.369.298	7.394.141.530	7.394.141.530	
b) Dài hạn	168.529.088.389	168.529.088.389	44.748.154.004	0	123.780.934.385	123.780.934.385	
- Vay dài hạn (2)	127.669.568.711	127.669.568.711	8.578.190.000		119.091.378.711	119.091.378.711	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	40.859.519.678	40.859.519.678	36.169.964.004		4.689.555.674	4.689.555.674	

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	51.462.650.104	98.169.285.544
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	44.222.979.115	52.922.057.294
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	222.013.110.364	199.183.109.429
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	50.614.219.278	68.495.425.914
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	62.709.006.432	28.416.294.957
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	99.908.957.668	47.755.158.590
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	149.966.582.360	-
- Các đối tượng khác	41.400.000.000	18.100.000.000
Total	722.297.505.321	513.041.331.728

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	30/06/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.544.250.600	2.524.688.400
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	35.410.668.085	43.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	15.162.409.590	8.744.142.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	3.993.180.000	4.679.820.000
- Các đối tượng khác	82.000.000.000	82.000.000.000
Cộng	138.110.508.275	141.759.318.575
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	10.440.939.564	22.667.939.864
- Số phải trả sau 12 tháng	127.669.568.711	119.091.378.711
 (3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	30/06/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	34.996.438.360	12.083.697.204
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	8.388.853.550	
Cộng	43.385.291.910	12.083.697.204
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.525.772.232	7.394.141.530
- Số phải trả sau 12 tháng	40.859.519.678	4.689.555.674

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2020 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.341.582.413	339.393.582.413
Tăng vốn năm trước	33.000.000.000	-	32.314.975.154	65.314.975.154
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	29.751.967.669	29.751.967.669
- Tăng khác	-	-	2.563.007.485	2.563.007.485
Giảm vốn năm trước	-	-	19.086.594.150	19.086.594.150
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18.331.909.731	18.331.909.731
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	754.684.419	754.684.419
Số dư cuối năm trước	333.000.000.000	(2.948.000.000)	55.569.963.417	385.621.963.417
Tăng vốn trong kỳ	-	-	16.967.261.851	16.967.261.851
- Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	16.967.261.851	16.967.261.851
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	77.000.000	-	77.000.000
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-
- Giảm khác	-	77.000.000	-	77.000.000
Số dư cuối kỳ	333.000.000.000	(3.025.000.000)	72.537.225.268	402.512.225.268

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 11/3/2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	- đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	- đồng
- Chia cổ tức	- đồng
Cộng	- đồng

(*) Giảm khác là số tiền phạt thuế theo biên bản thanh tra thuế số 2538/QĐ-CT ngày 29/05/2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	41.783.270.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	41.000.000.000	41.000.000.000
- Sankyu .Inc	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	150.216.730.000	150.216.730.000
Cộng	333.000.000.000	333.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	330.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		33.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	330.000.000.000	333.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		15.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.300.000	33.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.300.000	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.300.000</i>	<i>33.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.300.000	33.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.300.000</i>	<i>33.300.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	329.253.810.860	311.612.586.417
Doanh thu chế tạo lắp đặt	501.865.593.211	367.426.178.057
Cộng	831.119.404.071	679.038.764.474
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	307.365.707.340	306.963.835.382
Giá vốn chế tạo lắp đặt	450.661.929.740	317.958.832.444
Cộng	758.027.637.080	624.922.667.826
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.676.392.276	692.095.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá	141.992.557	146.393.468
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	2.818.384.833	838.489.384
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	35.352.678.989	24.342.402.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.204.423.147	1.228.926.980
Chi phí tài chính khác	254.951.622	-
Cộng	36.812.053.758	25.571.329.842

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.762.588.930	9.631.835.419
Chi phí quản lý khác		10.773.548.586
Cộng	17.762.588.930	20.405.384.005
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.270.460.000	1.130.740.800
Thu nhập khác	631.475.576	3.328.205
Cộng	5.901.935.576	1.134.069.005
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm		-
Chi phí từ thanh lý tài sản	5.270.460.000	739.005.000
Chi phí khác	578.367.029	7.466.992
Cộng	5.848.827.029	746.471.992
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.388.617.683	9.365.469.199
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	718.161.476	316.766.251
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	718.161.476	316.766.251
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	22.106.779.159	9.682.235.450
e) Thuế TNDN	4.421.355.832	1.936.447.090

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
**Từ 01/01/2020
đến 30/06/2020**

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards
bằng công nợ phải thu 115.683.979.405

Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường: 807.809.627.049 đồng

3. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 602.827.507.471 đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Số cuối năm

- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)	
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	
- Tổng số nợ đang tranh chấp lý do tranh chấp	-
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Không có nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)	-
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	-
- Tổng số nợ đang tranh chấp lý do tranh chấp	-

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài Myanmar bằng hình thức góp vốn liên doanh với Công ty Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD. Theo đó, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	12.324.574.322	93.169.598.096
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	19.749.612.365	18.426.867.810
Mua hàng	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	69.087.713.038	1.404.826.578
- Công ty TNHH Amecc Myanmar		
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	31.994.125.996	
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	64.422.063.060	15.022.331.781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	-

4. Báo cáo bộ phận

<i>a) Theo lĩnh vực kinh doanh</i>	Hoạt động chế		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.865.593.211	329.253.810.860	831.119.404.071
- Giá vốn hàng bán	450.661.929.740	307.365.707.340	758.027.637.080
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	51.203.663.471	21.888.103.520	73.091.766.991
- Tài sản bộ phận	1.416.225.630.681	125.051.284.208	1.541.276.914.889
- Tài sản không phân bổ			459.146.360.578
Tổng tài sản	-	-	2.000.423.275.467
- Nợ phải trả bộ phận	537.042.949.879	58.929.174.351	595.972.124.230
- Nợ phải trả không phân bổ			1.001.938.925.969
Tổng nợ phải trả	-	-	1.597.911.050.199

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

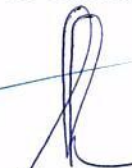
5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 2/2019 của công ty.

Hải phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu *Phạm Văn Sơn*

Kế toán trưởng

Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

